

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/09/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.218.142.080	154.842.866.246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.139.439.834	44.569.998.870
1. Tiền	111		11.139.439.834	7.841.272.560
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	36.728.726.310
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		99.889.372.427	63.886.801.275
1. Chứng khoán kinh doanh	121		54.248.078.625	27.506.704.370
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(4.889.952.266)	(820.039.077)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.531.246.068	37.200.135.982
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.313.878.129	20.197.799.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.695.348.600	3.322.964.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		485.741.270	370.468.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.853.183.148	22.224.761.438
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		6.611.055.267	20.263.874.022
1. Hàng tồn kho	141		6.611.055.267	20.263.874.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.264.396.423	5.924.392.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289.183.794	81.293.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.768.432.060	1.930.781.245
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.206.780.569	3.912.318.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.208.544.756	220.746.732.253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.237.500.000	1.237.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.237.500.000	1.237.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	



II. Tài sản cố định	220	68.315.444.864	70.786.234.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	37.094.007.025	39.564.796.362
- Nguyên giá	222	71.463.554.165	71.463.554.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(34.369.547.140)	(31.898.757.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	31.221.437.839	31.221.437.839
- Nguyên giá	228	31.518.312.839	31.518.312.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(296.875.000)	(296.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	93.887.006.156	91.633.659.335
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	93.887.006.156	91.633.659.335
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	55.581.505.017	55.581.505.017
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	55.581.505.017	55.581.505.017
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.187.088.719	1.507.833.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.446.081.973	509.471.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	719.036.060	910.479.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	21.970.686	87.882.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	387.426.686.836	375.589.598.499

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.811.878.435	67.828.310.961
I. Nợ ngắn hạn	310		49.589.030.061	52.914.711.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.715.183	165.906.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.588.752.828	17.409.639.648
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.684.751.094	862.886.213
4. Phải trả người lao động	314		742.578.030	1.884.861.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		30.174.422.974	30.129.293.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.173.809.952	2.462.123.714
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

246970
ÔNG TY
Ổ PHẦN
Ư TÀI C
HIỂM DẦU
I PHỐ Y

II. Nợ dài hạn	330	14.222.848.374	14.913.599.338
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.972.949.000	4.972.949.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.828.839.374	5.414.600.408
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	323.614.808.401	307.761.287.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	323.614.808.401	307.761.287.538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.487.939.441	6.307.114.728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	2.110.052.239	383.110.668
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72.911.023.365	63.526.861.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	54.894.526.575	28.988.029.756
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.016.496.790	34.538.831.422
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	36.483.143.356	36.921.550.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	387.426.686.836	375.589.598.499

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Lữ Uyên



Lê Tiến Hùng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3				6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.034.301.337	4.582.424.171	49.317.510.482	85.359.442.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.034.301.337	4.582.424.171	49.317.510.482	85.359.442.457
4. Giá vốn hàng bán	11		15.573.054.111	1.978.438.291	21.807.925.063	48.122.752.099
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.461.247.226	2.603.985.880	27.509.585.419	37.236.690.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.491.384.373	2.428.921.787	9.595.303.775	10.893.906.861
7. Chi phí tài chính	22		2.140.209.686	2.615.717.119	6.762.525.278	4.406.123.245
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		902.402.676	586.021.728	2.342.363.572	2.582.329.285
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.175.068.640	2.394.831.757	6.754.983.819	6.786.338.943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19.734.950.597	(563.662.937)	21.245.016.525	34.355.805.746
12. Thu nhập khác	31		250.681	850.400	2.503.042	3.500.400
13. Chi phí khác	32		-	-	157.235.682	7.457.684
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		250.681	850.400	(154.732.640)	(3.957.284)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.735.201.278	(562.812.537)	21.090.283.885	34.351.848.462
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.592.102.410	50.396.424	3.907.105.366	5.223.328.019
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(267.304.829)	40.958.508	(394.910.663)	(317.752.994)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.410.403.697	(654.167.469)	17.578.089.182	29.446.273.437
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16.427.756.865	(412.767.384)	18.016.496.790	28.969.077.693
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17.353.168)	(241.400.085)	(438.407.608)	477.195.744
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Lê Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.090.283.885	34.351.848.462
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.536.701.393	2.723.359.192
- Các khoản dự phòng	03		4.069.913.189	1.405.024.564
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.749.516.065)	(2.501.974.530)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.947.382.402	35.978.257.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.253.865.306)	(728.823.252)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.991.238.627	43.793.903.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.130.624.775)	(54.106.038.305)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.144.501.283)	525.689.208
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(26.741.374.255)	(22.987.994.046)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.924.918.243)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.255.333)	(19.607.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.271.918.166)	2.416.106.820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.985.583.569)	(3.000.098.367)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.851.059.068)	(44.722.818.066)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52.519.948.982	34.638.866.521
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.158.052.785	2.931.021.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.158.640.870)	(10.153.028.289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.430.559.036)	(7.736.921.469)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.569.998.870	22.970.770.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24.139.439.834	15.233.849.482

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên



Lê Tiến Hùng